

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN BÌNH
TỈNH YÊN BÁI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2022/DS-ST

Ngày: 16- 9 - 2022

V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN BÌNH, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Nga

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Quốc Trung

2. Ông Nguyễn Văn Đại

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Kim Thao - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Bình tham gia phiên tòa:
Bà Lâm Thị Ngọc Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Yên Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2021/TLST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2022/QĐXX-ST ngày 12 tháng 8 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 05/TB-TA ngày 30 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần C

Địa chỉ: Thôn 7, xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị M, chức vụ: Giám đốc; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức Đ - Luật sư của Chi nhánh Trung tâm tư vấn pháp luật cho người chưa thành niên tại tỉnh Yên Bái; địa chỉ Số nhà 229, đường Đ, phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái; có mặt.

Bị đơn: Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị C

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã P, huyện Y, tỉnh Yên Bái; ông H, bà C đều vắng mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Y, Địa chỉ: Số 1227 đường Y, phường Đ, thành phố Y, tỉnh Yên Bái; Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Huy T, chức vụ: Chủ tịch UBND tỉnh Y; Người được ủy quyền: Ông Lê Công T, chức vụ: Phó giám đốc Sở Tài nguyên môi trường, tỉnh Y (Văn bản ủy quyền số 01/GUQ-UBND ngày 01/3/2022); (ông T, vắng mặt).

2. Ông Lê Văn T, sinh năm 1966 (bố đẻ ông H)

Địa chỉ: Thôn V, xã P, huyện Y, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

3. Bà Đặng Thị H, sinh năm 1950 (mẹ đẻ ông H)

Địa chỉ: Thôn V, xã P, huyện Y, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27-12-2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị M trình bày:

Ngày 31-5-1968 Ủy ban hành chính tỉnh Yên Bái ban hành văn bản số: 150/KH “Quyết Định phê chuẩn nhiệm vụ xây dựng vùng hồ Thác Bà năm 1968” trong đó qui định nhiệm vụ của ban kiến thiết: Tiến hành qui hoạch tổng hợp toàn vùng hồ, lập qui hoạch sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất để trồng trọt và chăn nuôi với tổng diện tích đất được giao là 4.800 ha. Ngày 28-10-1975 Thủ tướng chính phủ đã ban hành quyết định số: 336/TTG phê chuẩn nhiệm vụ thiết kế xây dựng nông trường Văn Hưng (Yên Bái) và được giao diện tích đất là 2.195 ha để sản xuất. Ngày 06-9-1983 Ủy ban nhân dân tỉnh Hoàng Liên Sơn ban hành Quyết định số: 76/QĐ-NN phê duyệt ranh giới đất đai nông trường Văn Hưng (Tiền thân của Công ty chế biến, xuất khẩu chè văn Hưng; xí nghiệp Nông công nghiệp chè Văn Hưng và sau khi cổ phần hóa là Công ty cổ phần chè Văn Hưng) việc phê duyệt ranh giới được thể hiện trên bản đồ qui hoạch do sở nông nghiệp tỉnh Hoàng Liên Sơn xây dựng với diện tích đất được giao theo bản đồ năm 1983 là: 997,4 ha.

Năm 2006 Ủy ban nhân dân tỉnh Y tiến hành cấp cho Công ty các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên tổng diện tích đất đã được giao mà Công ty đang sử dụng, trong đó có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 098497, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T01870 T105 Q10-ĐC, diện

tích 549.558,0 m² thuộc xã P, huyện Y, tỉnh Yên Bái, cấp ngày 10-5-2006.

Trong quá trình sử dụng đất có gia đình ông Lê Văn H đã chiếm dụng tổng số 8.375,0m² diện tích đất của Công ty tại xã P, huyện Y, tỉnh Yên Bái để trồng cây trên đất. Công ty đã tiến hành làm việc với ông H yêu cầu trả lại đất cho Công ty nhưng gia đình ông H không hợp tác, không trả lại diện tích đất nêu trên. Vì vậy, Công ty cổ phần C đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị C thu dọn toàn bộ cây trên đất và trả lại cho công ty phần diện tích đất là 8.375,0m², cụ thể: thửa 6, tờ bản đồ 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, lô 2 đồi 42, diện tích 5.480.5m²; thửa số 10, tờ bản đồ 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, lô 4, đồi 43, diện tích 1.410,4m²; thửa số 4, tờ bản đồ 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, lô 5 đồi 43, diện tích 1.484,1m², trên đất có trồng keo, trị giá cây khoảng 12.400.000 đồng.

*) Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15-3-2022 như sau:

1. Diện tích tranh chấp tại lô 2 thửa 6 đồi 42, tờ bản đồ 36 ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d là: 3.232,1 m² (nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của công ty cổ phần chè Văn Hưng), có tứ cận:

- Phía bắc giáp thửa 3, đồi 42 thuộc tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, có chiều dài (10,15+8,91+9,68+2,92+10,74);

- Phía Nam giáp đất công ty cổ phần chè C, có chiều dài (0,82+8,17+10,27+4,70+1,66+11,76+1,71+1,82+30,31);

- Phía Đông giáp lô 4 thửa 10, đồi 43 thuộc tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, có chiều dài (5,44+4,42+6,12); Giáp đất ông Lê Văn H, có chiều dài (10,70+14,96+0,54+7,65+8,04+3,76) và giáp đất công ty C, có chiều dài (5,20+8,49+8,68+1,57+0,69+4,10+6,12+3,67+8,09);

- Phía Tây giáp đường giao thông, có chiều dài (7,65+9,62);

- Phía tây bắc giáp thửa 6, đồi 42 thuộc tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, có chiều dài (4,55 + 14,42 + 6,32 + 4,53 + 6,97 + 5,55 + 6,82 + 6,77 + 9,12 + 8,06 + 10,48 + 6,55);

- Phía Tây Nam giáp thửa 6, đồi 42 thuộc tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, có chiều dài (4,80+977+4,04+4,16+5,89).

Tài sản trên đất gồm: Keo B: 65 cây; Keo C: 5 cây; Quế D: 50 cây; Công trình san tạo là đường đi: 194,0 m². Chiều cao trung bình là 1,0m . Khối lượng san tạo: 194m³.

2. Diện tích tranh chấp tại lô 4 thửa 10 Đồi 43, tờ bản đồ 36 ký hiệu tờ bản

đồ 403521-9-d là: 1.410,4 m² (đủ so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của công ty Cổ phần C được cấp), có tứ cận:

- Phía Đông Bắc giáp thửa 3 thuộc tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, có chiều dài (13,40 + 17,50 + 11,85 + 16,94 + 1,45 + 20,17);
- Phía Đông Nam giáp thửa 10, đồi 43 thuộc tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, có chiều dài là (8,06+11,61+7,84);
- Phía Tây giáp đất ông Lê Văn H, có chiều dài (2,30 + 5,0 + 3,14 + 7,68 + 10,49 + 3,10 + 10,02 + 19,72 + 9,93 + 3,0) và giáp thửa số 6 Đồi 42 thuộc tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, có chiều dài (6,12+4,42+5,44);

Tài sản trên đất gồm: Keo D: 268 cây; Công trình san tạo đường đi: 69,0m². Chiều cao trung bình 1,0m. Khối lượng san tạo: 69m³

3. Diện tích đất tranh chấp tại lô 5 thửa 4 Đồi 43, tờ bản đồ 36 ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d là 1.514,4m² (Nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của công ty Cổ phần C), có tứ cận:

- Phía Bắc giáp thửa 3, có chiều dài (2,94+7,16) và giáp thửa 4 đồi 43 thuộc tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, có chiều dài (14,73+6,36+6,71+6,26);
- Phía Tây Nam giáp thửa 3 thuộc tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, có chiều dài (3,27+13,68+0,58+17,91+5,95+6,60+7,41+7,10+5,19);
- Phía Đông giáp lô 7 thửa 4 đồi 43 thuộc tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, có chiều dài 29,60;
- Phía Đông Nam giáp thửa 3 thuộc tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, có chiều dài (10,96+7,32+6,65+11,60+2,88);

Tài sản trên đất: Keo D: 302 cây; Quế D: 463 cây

4. Diện tích đất tranh chấp tại lô 7 thửa 4 Đồi 43, tờ bản đồ 36 ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d là 926,3 m² (Nằm toàn bộ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của công ty cổ phần C), có tứ cận:

- Phía Tây Bắc giáp thửa 4 thuộc tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, có chiều dài (1,82+5,94+6,0+2,78+6,86);
- Phía Tây giáp lô 5 thửa 4 thuộc tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, có chiều dài 29,60;
- Phía Đông bắc giáp thửa 4 thuộc tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, có chiều dài (2,0+4,72+5,80+5,96+7,97+5,70);
- Phía Đông Nam giáp thửa số 3 thuộc tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ

403521-9-d, có chiều dài (9,85+12,54 +13,75);

Tài sản trên đất: Keo D: 185 cây

5. Diện tích tranh chấp tại lô 1 thửa 3 Đồi 43, tờ bản đồ 36 ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d (đường giao thông đi lên đồi của công ty) là: 287,0m² (Nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của công ty Cổ phần C), có tứ cận:

- Phía Bắc giáp giáp thửa 3 thuộc tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, có chiều dài (16,96);

- Phía Đông Bắc giáp lô 5 thửa 4 thuộc tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, có chiều dài(3,27+13,68+0,58+17,91+5,95+6,60+7,41+7,10+5,19);

- Phía Đông Nam giáp thửa 3 thuộc tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, có chiều dài (8,42);

- Phía Tây Nam giáp lô 4 thửa 10 thuộc tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, có chiều dài (13,40+17,50+11,85+16,94+1,45+20,17).

Tài sản trên đất: Không.

*) Kết quả định giá tài sản ngày 14-4-2022 xác định:

-Tổng trị giá tài sản là: 232.760.600 đồng, trong đó: Trị giá đất là 206.365.000 đồng; trị giá cây trên đất và công trình san tạo là đường đi là: 26.395.000 đồng.

Sau khi có kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, người đại diện hợp pháp của Công ty cổ phần C thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án buộc buộc ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị C cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn T, bà Đặng Thị H thu dọn toàn bộ cây trên đất và trả lại cho công ty phần diện tích đất là 7.370,2m², cụ thể: Tại đồi số 42: Thửa số 6, tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, lô 2, diện tích 3.232,1 m²; Tại đồi số 43: Thửa số 4, tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, lô 5, diện tích 1.514,4 m²; thửa số 4, tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, lô 7, diện tích 926,3 m²; thửa số 10, tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, lô 4, diện tích 1.410,4m²; thửa số 3, tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, lô 1, diện tích 287,0m².

*) Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 8.613.920 đồng và chi phí định giá tài sản là: 3.200.000 đồng (Do công ty cổ phần C đã nộp tạm ứng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, người đại diện hợp pháp – Ông Lê Công Tiến (Văn bản ủy quyền số 01/GUQ-UBND ngày 01/3/2022), ông Tiến vắng mặt nhưng có văn bản thể hiện: Giấy

chứng nhận đã cấp cho Công ty Cổ phần C là đúng theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật đất đai năm 2003; Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận cho Công ty Cổ phần C đã đảm bảo theo quy định của Luật đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành tại thời điểm đó.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi nội dung đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị C, ông Lê Văn T, bà Đặng Thị H phải thu hồi toàn bộ cây trên đất, để trả lại phần diện tích đã lấn chiếm của Công ty là: 7.370,2m²

*) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Việc ông H, bà C, ông T, bà H đã lấn chiếm phần diện tích đất 7.370,2m² để trồng cây keo trên đất và san tạo đường đi là xâm phạm đến quyền và lợi ích của công ty Cổ phần C. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xem xét buộc bị đơn - ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lê Văn T, bà Đặng Thị H phải thu dọn toàn bộ cây trên đất để trả lại phần diện tích đất 7.370,2 m² cho công ty Cổ phần C.

*) Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Bình tại phiên tòa:

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Quyền và nghĩa vụ của đương sự được bảo đảm đúng quy định của pháp luật; Về nội dung: Toàn bộ diện tích 7.370,2m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 098497, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T01870 T105 Q10-ĐC do Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp cho công ty cổ phần C. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 166 Luật đất đai 2013; Khoản 2 Điều 164, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa

án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty cổ phần C, buộc ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị C và ông Lê Văn T, bà Đặng Thị H thu dọn toàn bộ cây trên đất, trả lại phần diện tích đất 7.370,2m² cho công ty cổ phần C.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí DSST; Về chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là quan hệ tranh chấp về quyền sử dụng đất đã được UBND xã P hòa giải nhưng không thành. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Yên Bình thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Yên Bình xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của đại diện hợp pháp của nguyên đơn trước khi thông báo công khai chứng cứ và hòa giải không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét, giải quyết đối với sự thay đổi yêu cầu này.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của công ty Cổ phần chè Văn Hưng: Theo quy định tại khoản 5 Điều 166 Luật đất đai và khoản 2 Điều 164 bộ luật dân sự thì người sử dụng đất được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình và yêu cầu Tòa án buộc người có hành vi xâm phạm quyền phải trả lại tài sản;

Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15-3-2022 đủ cơ sở xác định: Ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị C và ông Lê Văn T, bà Đặng Thị H đang chiếm hữu 7.370,2m² đất trồng cây công nghiệp lâu năm của công ty Cổ phần C gồm (Tại đồi số 42: Thửa số 6, tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, lô 2, diện tích 3.232,1 m²; Tại đồi số 43: Thửa số 4, tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, lô 5, diện tích 1.514,4 m²; thửa số 4, tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, lô 7, diện tích 926,3 m²; thửa số 10, tờ bản đồ số 36, ký hiệu

tờ bản đồ 403521-9-d, lô 4, diện tích 1.410,4m²; thửa số 3, tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, lô 1, diện tích 287,0m²) để trồng cây keo + quế và san tạo đường đi.

Vì vậy, cần buộc Ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị C và ông Lê Văn T, bà Đặng Thị H thu dọn toàn cây keo + quế để trả lại diện tích 7.370,2m² đất trồng cây công nghiệp lâu năm cho công ty Cổ phần C.

[3]. *Về ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa*: Đại diện Viện kiểm sát đã phát biểu ý kiến về quá trình thụ lý, giải quyết của Thẩm phán, thư ký, của Hội đồng xét xử, của người tham gia tố tụng tại phiên tòa và quan điểm giải quyết nội dung vụ án đúng theo quy định của pháp luật.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận và nguyên đơn chỉ đòi lại đất, không tranh chấp về giá trị đất và tài sản trên đất nên căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS; Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bị đơn ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí DSST không có giá ngạch là: 300.000 đồng

[5]. Chi phí tố tụng: Căn cứ khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 BLTTDS: Bị đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Do đó, bị đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 8.613.920 đồng và chi phí định giá tài sản là: 3.200.000 đồng

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 5 Điều 166 Luật đất đai 2013;

- Khoản 2 Điều 164, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự;

- Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty Cổ phần C: Buộc ông Lê Văn

H, bà Nguyễn Thị C và ông Lê Văn T, bà Đặng Thị H phải thu dọn: Keo D: 755 cây; keo B: 65 cây; keo C: 5 cây; Quế D: 513 cây trả lại phần diện tích 7.370,2m², đất trồng cây công nghiệp lâu năm tại thôn V, xã P, huyện Y, tỉnh Yên Bái cho Công ty cổ phần C (có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 098497, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T01870 T105 Q10-ĐC do Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp cho Công ty cổ phần C) gồm:

+ Tại đồi số 42: Thửa số 6, tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, lô 2, diện tích 3.232,1 m²;

+ Tại đồi số 43: Thửa số 4, tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, lô 5, diện tích 1.514,4 m²; thửa số 4, tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, lô 7, diện tích 926,3 m²; thửa số 10, tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, lô 4, diện tích 1.410,4m²; thửa số 3, tờ bản đồ số 36, ký hiệu tờ bản đồ 403521-9-d, lô 1, diện tích 287,0m².

(có sơ đồ kèm theo)

2. Chi phí tố tụng: Bị đơn ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị C phải chịu 8.613.920 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 3.200.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản. Do công ty Cổ phần C đã tạm ứng nên ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị C phải hoàn trả tổng số tiền: 11.813.920đ (làm tròn 11.814.000 đồng) cho công ty Cổ phần C.

** Đối với số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, kể từ ngày công ty Cổ phần C có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông H, bà C phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

3. Về án phí: Công ty cổ phần chè Văn Hưng không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 300.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0001571 ngày 31-12-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Bình;

Ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị C phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (ông H, bà C chưa nộp).

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản bản được niêm yết theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo

phần liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản bản được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Yên Bình;
- THADS huyện Yên Bình;
- Các đương sự;
- Lưu HS, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Lê Thị Thanh Nga

